

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định mức thu học phí cho từng học phần
hệ Đại học năm học 2025 - 2026 đối với các khóa nhập học
từ năm học 2024 - 2025 trở về trước**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/08/2021 về việc “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-ĐHTN ngày 02/02/2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTTĐHYD ngày 14/03/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-ĐHYD ngày 26/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc Ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2841/QĐ-ĐHYD và QĐ số 2842/QĐ-ĐHYD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành khung chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2843/QĐ-ĐHYD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Điều chỉnh mã học phần trong khung chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-ĐHYD ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành Khung chương trình đào tạo trình độ đại học;



Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-ĐHYD ngày 03/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Điều chỉnh mã học phần trong Khung chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1491/QĐ-ĐHYD ngày 08/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc Điều chỉnh mã học phần trong khung chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-ĐHYD ngày 26/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Hộ sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1616/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật hình ảnh y học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1620/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-ĐHYD ngày 27/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Răng hàm mặt trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-ĐHYD ngày 28/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình đào tạo trình độ đại học (đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học giữa trình độ cao đẳng và trình độ đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học);

Căn cứ Quyết định số 1638/QĐ-ĐHYD ngày 30/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Khung chương trình

Handwritten signature and initials in blue ink.

đào tạo trình độ đại học (đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học giữa trình độ cao đẳng và trình độ đại học ngành Điều dưỡng);

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành quy định mức thu học phí đối với hệ Đại học và Sau đại học năm học 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Cơ sở vật chất và Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu học phí cho từng học phần hệ Đại học đối với các khóa nhập học từ năm học 2024 - 2025 trở về trước.

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho năm học 2025 - 2026.

Điều 3. Các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan và người học căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, MC, TCCSVC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Y khoa K57 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		203				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					44			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.563.547	1.563.547
2.1	HCBC					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.2	HCBH					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
2.4	HCBB					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.5	HCCL					1,0000	1.563.547	1.563.547
3	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
4	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
5	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
6	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
7	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
8	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
9	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
10	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
11	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
12	YKTA	1	0	4	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
13	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
14	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
15	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					60			
16	HCYC	1	2	1	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
17	HCYC	1	2	2	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
18	HCYC	1	2	3	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
19	HCHB	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
20	HCHM	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
21	HCHH	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
22	HCHE	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
23	HCHI	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
24	HCHD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
25	HCHN	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
26	HCTK	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
27	HCTH	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
28	HCTH	1	2	2	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
29	HCTH	1	2	3	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
30	HCTH	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
31	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
32	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
33	HCGD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
34	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
35	HCSK	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
36	HCCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
37	YKDL	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
38	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
39	YKKT	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547

Handwritten signature

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		203				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					2			
40.1	HCMS	1	3	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
40.2	HCNH	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
40.3	YKDD	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
40.4	YKYO	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					81			
41	HCNC	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
42	HCNO	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
43	HCNE	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
44	HCNB	1	4	1	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
45	HCSP	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
46	HCNK	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
47	HCDL	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
48	HCSK	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
49	YKTK	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
50	HCTN	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
51	HCYH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
52	HCBL	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
53	HCMA	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
54	HCPH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
55	YKRH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
56	HCTM	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
57	YKTT	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
58	HCUT	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
59	HCNE	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
60	HCNK	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
61	HCNB	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
62	HCSP	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
63	YKNE	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
64	YKNB	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
65	YKNK	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
66	YKSP	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
					10			
67.1	YKGM	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.2	HCKS	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.3	YKYH	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.4	HCYP	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.5	YKCU	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.6	YKCC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.7	YKCS	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.8	YKNC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.9	YKSC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.1	YKKL	1	5	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
					6			
68	YKTT	1	6	1	6	1,0000	1.563.547	1.563.547

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Y học dự phòng K18 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		202				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					44			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.396.040	1.396.040
2.1	HCBC					1,0000	1.396.040	1.396.040
2.2	HCBH					1,0000	1.396.040	1.396.040
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
2.4	HCCB					1,0000	1.396.040	1.396.040
2.5	HCCL					1,0000	1.396.040	1.396.040
3	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
4	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
5	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
6	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
7	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
8	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
9	YHTA	1	0	4	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
10	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
11	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
12	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
13	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
14	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
15	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					58			
16	HCYC	1	2	1	5	1,0000	1.396.040	1.396.040
17	HCYC	1	2	2	5	1,0000	1.396.040	1.396.040
18	HCYC	1	2	3	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
19	HCHH	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
20	HCHB	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
21	HCHM	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
22	HCTH	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
23	HCTH	1	2	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
24	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
25	HCHD	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
26	HCHI	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
27	HCHH	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
28	YHKC	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
29	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
30	HCTH	1	2	2	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
31	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
32	HCHN	1	2	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
33	HCTK	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
34	HCSK	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
35	HCTH	1	2	3	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
36	HCCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
37	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
38	HCGD	1	2	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040

sh

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		202				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					2			
39.1	YHDL	1	3	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
39.2	YHKR					1,0000	1.396.040	1.396.040
39.3	HCMS					1,0000	1.396.040	1.396.040
39.4	HCNH					1,0000	1.396.040	1.396.040
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					82			
40	HCNC	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
41	HCNO	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
42	YHSD	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
43	HCNE	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
44	HCNB	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
45	HCNK	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
46	HCSP	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
47	HCSK	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
48	HCTN	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
49	HCYH	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
50	HCBL	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
51	HCPH	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
52	HCUT	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
53	YHDE	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
54	HCNE	1	4	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
55	HCNB	1	4	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
56	YHPP	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
57	HCNK	1	4	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
58	HCSP	1	4	2	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
59	YHSO	1	4	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
60	YHTP	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
61	HCHG	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
62	YHDO	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
63	YHTP	1	4	2	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
64	YHTI	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
65	YHAT	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
66	YHDS	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
67	YHKE	1	4	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
68	YHVS	1	4	1	3	1,0000	1.396.040	1.396.040
					10			
69.1	HCYP	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.2	YHDL	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.3	YHMA	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.4	YHRH	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.5	YHTM	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.6	YHTK	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.7	YKGM	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.8	YHAT	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.9	YH DU	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.10	YHGS	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.11	HCKS	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.12	YHQL	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.13	YHTR	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.14	YHTX	1	5	1	2	1,0000	1.396.040	1.396.040
69.15	YHKL	1	5	1	4	1,0000	1.396.040	1.396.040
					6			
70	YHTT	1	6	1	6	1,0000	1.396.040	1.396.040

slh

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Răng hàm mặt K17 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		207				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					44			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.533.333	1.533.333
2.1.	HCBC					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.2.	HCBH					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.3.	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
2.4.	HCBB					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.5.	HCCL					1,0000	1.533.333	1.533.333
3	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
7	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
9	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
10	RHDT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
11	RHVL	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
12	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
13	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
14	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
15	RHTA	1	0	4	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
16	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					57			
17	RHGH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
18	RHGP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
19	RHVL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
20	RHGP	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
21	HCSL	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
22	HCSY	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
23	RHMP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
24	RHĐD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
25	RHHS	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
26	RHTL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
27	RHVS	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
28	HCKS	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
29	RHCK	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
30	RHCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
31	RHSH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
32	HCGD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
33	RHDL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
34	RHHL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
35	HCSK	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
36	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
37	RHMH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333

(Chữ ký)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		207				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
38	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
39	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
40	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
					4			
41.1	HCKS	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.2	RHGM	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.3	HCMS	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.4	HCNH	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.5	RHKT	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							-
					88			
42	HCNC	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
43	HCNO	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
44	RHNH	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
45	RHSP	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
46	RHNB	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
47	RHNE	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
48	HCDL	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
49	HCMA	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
50	HCTM	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
51	RHTT	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
52	RHCR	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
53	RHNC	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
54	RHBH	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
55	RHCR	1	4	2	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
56	RHPU	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
57	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
58	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
59	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
60	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
61	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
62	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
63	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
64	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
65	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
66	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
67	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
68	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
69	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
70	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
					8			
71.1	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.2	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.3	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.4	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.5	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.6	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.7	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.8	RHNC	1	5	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
					6			
72	RHTT	1	6	1	6	1,0000	1.533.333	1.533.333

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Dược sỹ đại học K20 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		168				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					43			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.574.405	1.574.405
2	HCGD					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.1	HCBC					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.2	HCBH					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
2.4	HCBB					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.5	HCCL					1,0000	1.574.405	1.574.405
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
5	DHTA	1	0	3	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
6	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
7	DHSH	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
8	DHVL	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
9	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
10	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
11	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
12	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
13	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
14	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
15	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					45			
16	DHGP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
17	HCSL	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
18	DHHH	1	2	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
19	DHHP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
20	HCKS	1	2	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
21	HCSY	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
22	DHTV	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
23	DHVS	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
24	DHHL	1	2	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
25	DHHP	1	2	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
26	DHHS	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
27	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
28	DHTV	1	2	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
29	DHBH	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
30	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
					2			
31.1	DHDT	1	3	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		168				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
31.2	DHĐH	1	3	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
31.3	DHĐC	1	3	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
31.4	DHHS	1	3	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					64			
32	DHLI	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
33	DHLY	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
34	DHHD	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
35	DHLI	1	4	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
36	DHLY	1	4	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
37	DHHD	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
38	DHPC	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
39	DHBC	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
40	DHLS	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
41	DHKN	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
42	DHKT	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
43	DHKH	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
44	DHKH	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
45	DHBC	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
46	DHHC	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
47	DHLS	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
48	DHPT	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
49	DHXXH	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
50	DHKN	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
51	DHSH	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
					10			
52.1	DHCD	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.2	DHCN	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.3	DHCS	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.4	DHCG	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.5	DHLY	1	5	3	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.6	DHĐB	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.7	DHĐA	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.8	DHĐO	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.9	DHKN	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.1	DHKT	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.11	DHKH	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.12	DHLQ	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.13	DHMP	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.14	DHNC	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.15	DHQL	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.16	DHSX	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.17	DHTK	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.18	DHTT	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.19	DHKL	1	5	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
					4			
53	DHTT	1	6	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN **NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Cử nhân điều dưỡng K21 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		144				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.150.000	1.150.000
2.1	HCBC					1,0000	1.150.000	1.150.000
2.2	HCBH					1,0000	1.150.000	1.150.000
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
2.4	HCBB					1,0000	1.150.000	1.150.000
2.5	HCCL					1,0000	1.150.000	1.150.000
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
5	DDTA	1	0	3	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
6	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
7	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
8	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
9	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
10	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
11	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
12	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					35			
13	HCYH	1	2	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
14	HCYH	1	2	2	5	1,0000	1.150.000	1.150.000
15	HCYH	1	2	3	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
16	HCHA	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
17	HCHO	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
18	HCHT	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
19	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
20	HCHU	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
21	HCHC	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
22	HCTU	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
23	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
24	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
25	ĐDHS	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
26	HCHN	1	2	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		144				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					2			
17	ĐDSK	1	3	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
18	HCTC	1	3	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					63			
28	ĐDDC	1	4	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
29	ĐDDC	1	4	2	5	1,0000	1.150.000	1.150.000
30	ĐDHL	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
31	ĐDDN	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
32	ĐDDH	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
33	ĐDDO	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
34	ĐDDS	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
35	ĐDDN	1	4	2	5	1,0000	1.150.000	1.150.000
36	ĐDNG	1	4	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
37	ĐDDO	1	4	2	5	1,0000	1.150.000	1.150.000
38	ĐDTN	1	4	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
39	ĐDPH	1	4	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
40	ĐDQL	1	4	1	3	1,0000	1.150.000	1.150.000
41	ĐDCD	1	4	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
42	ĐDHS	1	4	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
43	ĐDTT	1	4	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
44	HCYH	1	4	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
45	ĐDDH	1	4	2	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
46	ĐDDS	1	4	2	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
					6			
47.1	ĐDAT	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.2	ĐDCS	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.3	ĐDDD	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.4	ĐDGM	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.5	ĐDHG	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.6	ĐDTH	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.7	HCKS	1	5	1	2	1,0000	1.150.000	1.150.000
47.8	ĐDKL	1	5	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000
					4			
48	ĐDTT	1	6	1	4	1,0000	1.150.000	1.150.000

Handwritten signature

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Xét nghiệm y học K8 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		140				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					37			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.182.857	1.182.857
2.1	HCBC	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
2.2	HCBH	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
2.4	HCBB	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
2.5	HCCL	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
5	KTTA	1	0	3	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
6	KTHH	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
7	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
8	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
9	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
10	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
11	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
12	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
13	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					29			
14	HCGH	1	2	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
15	HCSH	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
16	KTMH	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
17	KTSL	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
18	HCTU	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
19	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
20	KTDL	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
21	HCĐD	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
22	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
23	KTSY	1	2	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
24	HCTY	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
25	KTVL	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
26	HCBH	1	2	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
					2			
27.1	HCBL	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
27.2	HCHV	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857

als

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		140				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
27.3	HCHH	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
27.4	HCKA	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
27.5	HCTK	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
27.6	HCTN	1	3	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					62			
28	KTXN	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
29	KTHS	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
30	KTHO	1	4	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
31	KTKS	1	4	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
32	KTVS	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
33	HCYS	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
34	KTGB	1	4	1	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
35	KTHS	1	4	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
36	KTHO	1	4	2	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
37	KTKS	1	4	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
38	KTVS	1	4	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
39	KTGB	1	4	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
40	KTHS	1	4	3	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
41	KTHH	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
42	KTHH	1	4	2	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
43	KTVS	1	4	3	3	1,0000	1.182.857	1.182.857
44	KTHH	1	4	3	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
45	KTQL	1	4	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
46	HCTT	1	4	1	4	1,0000	1.182.857	1.182.857
47	HCTT	1	4	2	4	1,0000	1.182.857	1.182.857
48	HCTT	1	4	3	4	1,0000	1.182.857	1.182.857
49	HCTT	1	4	4	4	1,0000	1.182.857	1.182.857
					6			
50.1	HCBO	1	5	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
50.2	KTKL	1	5	1	4	1,0000	1.182.857	1.182.857
50.3	HCMO	1	5	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
50.4	HCMS	1	5	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
50.5	HCXG	1	5	1	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
50.6	HCYS	1	5	2	2	1,0000	1.182.857	1.182.857
					4			
51	KTTT	1	6	1	4	1,0000	1.182.857	1.182.857

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Hệ sinh K4 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					38			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.126.531	1.126.531
2.1	HCBC	1	0	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
2.2	HCBH					1,0000	1.126.531	1.126.531
2.3	HCBR					1,0000	1.126.531	1.126.531
2.4	HCBB					1,0000	1.126.531	1.126.531
2.5	HCCL					1,0000	1.126.531	1.126.531
3	HSKH	1	0	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
4	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
5	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
6	HSTA	1	0	3	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
8	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
9	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
10	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
11	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
12	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
13	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					40			
14	HCYH	1	2	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
15	HCYH	1	2	2	5	1,0000	1.126.531	1.126.531
18	HCYH	1	2	3	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
16	HCHA	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
17	HCHO	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
21	HCHT	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
20	HCHU	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
19	HCHC	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
22	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
23	HSDD	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
24	SHSH	1	2	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
25	HCHN	1	2	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
26	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
27	HSSK	1	2	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
28	HCTC	1	2	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
					2			
29	HCKS	1	3	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
30	HSTH					1,0000	1.126.531	1.126.531



STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					41			
31	HSĐD	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
32	HSHL	1	4	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
33	HSCS	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
34	HSQL	1	4	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
35	HSCO	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
36	HSCC	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
37	HSCS	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
38	HSBH	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
39	HSBS	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
40	HSPK	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
41	HSSK	1	4	1	3	1,0000	1.126.531	1.126.531
42	HSTH	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
43	HSDS	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
					14			
44	HSSK	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
45	HSCB	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
46	HSCU	1	4	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
47	HSTH	1	4	2	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
					8			
48	HSCS	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
49	HSCO	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
50	HSDD	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
51	HSĐD	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
52	HSPH	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
53	HSVS	1	5	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
54	HCHY	1	4	1	2	1,0000	1.126.531	1.126.531
55	HSKL	1	5	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531
					4			
56	HSTT	1	6	1	4	1,0000	1.126.531	1.126.531

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Kỹ thuật hình ảnh y học K1 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		136				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					35			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.217.647	1.217.647
2.1	HCBC	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
2.2	HCBH	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
2.4	HCBB	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
2.5	HCCL	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
5	KUTA	1	0	3	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
6	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
7	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
8	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
9	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
10	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
11	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
12	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					31			
13	HCGH	1	2	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
14	HCSH	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
15	KUVL	1	2	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
16	HCMP	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
17	HCSL	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
18	HCTU	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
19	HC DT	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
20	KUSD	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
21	HCHS	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
22	HCĐD	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
23	HC PP	1	2	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
24	HCSY	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
25	HCTY	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
26	HCBH	1	2	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647

slu

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		136				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					2			
27.1	HCTH	1	3	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
27.2	HCDD					1,0000	1.217.647	1.217.647
27.3	HCKO					1,0000	1.217.647	1.217.647
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					58			
28	KUNL	1	4	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
29	KUXX	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
30	KUXU	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
31	KUXN	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
32	KUXS	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
33	KUXH	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
34	KUXE	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
35	KUSA	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
36	KUYH	1	4	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
37	KUTC	1	4	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
38	KUCC	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
39	KUCC	1	4	2	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
40	KUCO	1	4	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
41	KUCO	1	4	2	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
42	KUTH	1	4	1	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
43	KUTH	1	4	2	3	1,0000	1.217.647	1.217.647
					6			
44.1	KUCC	1	5	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
44.2	KUSM	1	5	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
44.3	KUĐQ	1	5	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
44.4	KUCX	1	5	1	2	1,0000	1.217.647	1.217.647
44.5	KUKL	1	5	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647
					4			
45	KUTT	1	6	1	4	1,0000	1.217.647	1.217.647

slu

**QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN
NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Kỹ thuật Phục hồi chức năng K1 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		134				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					35			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.200.000	1.200.000
2.1	HCBC	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
2.2	HCBH	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
2.4	HCBB	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
2.5	HCCL	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
5	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
6	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
7	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
8	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
9	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
10	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
11	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
12	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					33			
13	HCGH	1	2	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
14	HCSH	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
15	KHVL	1	2	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
16	HCMP	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
17	HCSL	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
18	HCTU	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
19	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
20	KHSD	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
21	HCHS	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
22	HCĐD	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
23	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
24	HCSY	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
25	HCTY	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
26	KHCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
27	HCBH	1	2	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000



QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Liên thông Y khoa K56 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		203				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					44			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.563.547	1.563.547
2.1	HCBC					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.2	HCBH					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
2.4	HCBB					1,0000	1.563.547	1.563.547
2.5	HCCL					1,0000	1.563.547	1.563.547
3	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
4	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
5	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
6	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
7	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
8	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
9	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
10	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
11	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
12	YKTA	1	0	4	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
13	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
14	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
15	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					60			
16	HCYC	1	2	1	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
17	HCYC	1	2	2	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
18	HCYC	1	2	3	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
19	HCHB	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
20	HCHM	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
21	HCHH	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
22	HCHH	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
23	HCHI	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
24	HCHD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
25	HCHN	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
26	HCTK	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
27	HCTH	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
28	HCTH	1	2	2	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
29	HCTH	1	2	3	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
30	HCTH	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
31	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
32	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
33	HCGD	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
34	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
35	HCSK	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
36	HCCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
37	YKDL	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
38	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.563.547	1.563.547

sh

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		134				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					2			
28.1	HCTH	1	3	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
28.2	HCDD	1	3	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
28.3	HCKO	1	3	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					58			
29	KHGP	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
30	KHLG	1	4	1	4	1,0000	1.200.000	1.200.000
31	KHSC	1	4	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
32	KHVB	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
33	KHCP	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
34	KHCP	1	4	2	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
35	KHXB	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
36	KHPH	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
37	KHTT	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
38	KHPO	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
39	KHTA	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
40	KHHĐ	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
41	KHTP	1	4	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
42	KHNN	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
43	KHTL	1	4	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
44	KHPI	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
45	KHTM	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
46	KHTC	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
47	KHPC	1	4	1	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
48	KHPC	1	4	2	3	1,0000	1.200.000	1.200.000
					6			
49.1	KHPH	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.2	KHYH	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.3	KHDC	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.4	KHPO	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.5	KHPI	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.6	KHPC	1	5	1	2	1,0000	1.200.000	1.200.000
49.7	KHKL	1	5	1	4	1,0000	1.200.000	1.200.000
					4			
50	KHTT	1	6	1	4	1,0000	1.200.000	1.200.000

slr

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		203				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
39	YKKT	1	2	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
					2			
40.1	HCMS	1	3	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
40.2	HCNH	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
40.3	YKDD	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
40.4	YKYO	1	3	1		1,0000	1.563.547	1.563.547
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					81			
41	HCNC	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
42	HCNO	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
43	HCNE	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
44	HCNB	1	4	1	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
45	HCSP	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
46	HCNK	1	4	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
47	HCDL	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
48	HCSK	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
49	YKTK	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
50	HCTN	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
51	HCYH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
52	HCBL	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
53	HCMA	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
54	HCPH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
55	YKRH	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
56	HCTM	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
57	YKTT	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
58	HCUT	1	4	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
59	HCNE	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
60	HCNK	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
61	HCNB	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
62	HCSP	1	4	2	3	1,0000	1.563.547	1.563.547
63	YKNE	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
64	YKNB	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
65	YKNK	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
66	YKSP	1	4	3	5	1,0000	1.563.547	1.563.547
					10			
67.1	YKGM	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.2	HCKS	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.3	YKYH	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.4	HCYP	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.5	YKCU	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.6	YKCC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.7	YKCS	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.8	YKNC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.9	YKSC	1	5	1	2	1,0000	1.563.547	1.563.547
67.1	YKKL	1	5	1	4	1,0000	1.563.547	1.563.547
					6			
68	YKTT	1	6	1	6	1,0000	1.563.547	1.563.547

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Liên thông Răng hàm mặt K5 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		207				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					44			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.533.333	1.533.333
2.1.	HCBC					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.2.	HCBH					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.3.	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
2.4.	HCBB					1,0000	1.533.333	1.533.333
2.5.	HCCL					1,0000	1.533.333	1.533.333
3	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
7	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
9	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
10	RHDT	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
11	RHVL	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
12	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
13	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
14	HCTA	1	0	3	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
15	RHTA	1	0	4	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
16	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					57			
17	RHGH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
18	RHGP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
19	RHVL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
20	RHGP	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
21	HCSL	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
22	HCSY	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
23	RHMP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
24	RHĐD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
25	RHHS	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
26	RHTL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
27	RHVS	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
28	HCKS	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
29	RHCK	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
30	RHCĐ	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
31	RHSH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
32	HCGD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
33	RHDL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
34	RHHL	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
35	HCSK	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
36	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
37	RHMH	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333

all

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		207				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
38	HCDT	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
39	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
40	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
					4			
41.1	HCKS	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.2	RHGM	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.3	HCMS	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.4	HCNH	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
41.5	RHKT	1	3	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					88			
42	HCNC	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
43	HCNO	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
44	RHNNH	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
45	RHSP	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
46	RHNB	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
47	RHNE	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
48	HCDL	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
49	HCMA	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
50	HCTM	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
51	RHTT	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
52	RHCR	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
53	RHNC	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
54	RHBH	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
55	RHCR	1	4	2	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
56	RHPU	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
57	RHNC	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
58	RHNC	1	4	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
59	RHPH	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
60	RHCH	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
61	RHBH	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
62	RHPT	1	4	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
63	RHTE	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
64	RHPI	1	4	1	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
65	RHCH	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
66	RHPT	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
67	RHPU	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
68	RHTE	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
69	RHPI	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
70	RHPH	1	4	2	3	1,0000	1.533.333	1.533.333
					8			
71.1	RHNC	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.2	RHMT	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.3	RHYH	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.4	HCTK	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.5	RHTN	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.6	RHNP	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.7	RHNA	1	5	1	2	1,0000	1.533.333	1.533.333
71.8	RHKL	1	5	1	4	1,0000	1.533.333	1.533.333
					6			
72	RHTT	1	6	1	6	1,0000	1.533.333	1.533.333

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Liên thông Dược K24 (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		168				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					43			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.574.405	1.574.405
2	HCGD					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.1	HCBC					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.2	HCBH					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.3	HCBR	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
2.4	HCBB					1,0000	1.574.405	1.574.405
2.5	HCCL					1,0000	1.574.405	1.574.405
3	HCTA	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
4	HCTA	1	0	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
5	DHTA	1	0	3	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
6	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
7	DHSH	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
8	DHVL	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
9	HCTC	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
10	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
11	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
12	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
13	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
14	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
15	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					45			
16	DHGP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
17	HCSL	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
18	DHHH	1	2	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
19	DHHP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
20	HCKS	1	2	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
21	HCSY	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
22	DHTV	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
23	DHVS	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
24	DHHL	1	2	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
25	DHHP	1	2	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
26	DHHS	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
27	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
28	DHTV	1	2	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
29	DHBH	1	2	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
30	HCTC	1	2	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
					2			
16	DHDT					1,0000	1.574.405	1.574.405
	DHĐH					1,0000	1.574.405	1.574.405
	DHĐC	1	3	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
	DHHS					1,0000	1.574.405	1.574.405

Chữ ký

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		168				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					64			
32	DHLI	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
33	DHLY	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
34	DHHD	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
35	DHLI	1	4	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
36	DHLY	1	4	2	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
37	DHHD	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
38	DHPC	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
39	DHBC	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
40	DHLS	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
41	DHKN	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
42	DHKT	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
43	DHKH	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
44	DHKH	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
45	DHBC	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
46	DHHC	1	4	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
47	DHLS	1	4	2	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
48	DHPT	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
49	DHXXH	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
50	DHKN	1	4	1	3	1,0000	1.574.405	1.574.405
51	DHSH	1	4	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
					10			
52.1	DHCD	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.2	DHCN	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.3	DHCS	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.4	DHCG	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.5	DHLY	1	5	3	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.6	DHĐB	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.7	DHĐA	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.8	DHĐO	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.9	DHKN	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.1	DHKT	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.11	DHKH	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.12	DHLQ	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.13	DHMP	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.14	DHNC	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.15	DHQL	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.16	DHSX	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.17	DHTK	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.18	DHTT	1	5	1	2	1,0000	1.574.405	1.574.405
52.19	DHKL	1	5	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405
					4			
53	DHTT	1	6	1	4	1,0000	1.574.405	1.574.405

Handwritten signature

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Cử nhân điều dưỡng
liên thông vừa làm vừa học giữa trình độ Cao đẳng và trình độ Đại học K7
(Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		71				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					5			
1	ĐDTA	1	0	3	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
2	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
3	ĐDTM	1	2	1	4	1,0000	1.295.775	1.295.775
4	ĐDTH	1	2	1	4	1,0000	1.295.775	1.295.775
5	ĐDDC	1	2	1	4	1,0000	1.295.775	1.295.775
6	ĐDNT	1	2	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
7	HCDD	1	2	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
8	HCTU	1	2	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
9	HCPP	1	2	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
					2			
10.1	ĐDSK	1	3	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
10.2	HCTC	1	3	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					34			
11	ĐDQL	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
12	ĐDDC	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
13	ĐDHL	1	4	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
14	ĐDDG	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
15	ĐDDI	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
16	ĐDHS	1	4	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
17	ĐDTT	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
18	ĐDPH	1	4	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
19	ĐDDU	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
20	ĐDDA	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
21	ĐDNG	1	4	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
22	ĐDCD	1	4	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775
23	ĐDTN	1	4	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
					6			
24.1	ĐDAT	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.2	ĐDCS	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.3	ĐDDD	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.4	ĐDGM	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.5	ĐDHG	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.6	ĐDTH	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
24.7	HCKS	1	5	1	2	1,0000	1.295.775	1.295.775
					3			
25	ĐDTT	1	6	1	3	1,0000	1.295.775	1.295.775

Chữ ký

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Kỹ thuật Xét nghiệm y học

**Liên thông vừa làm vừa học giữa trình độ Cao đẳng và trình độ Đại học K4
(Áp dụng cho năm thứ hai)**

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		51				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					5			
1	KTTA	1	0	3	3	1,0000	2.254.902	2.254.902
2	HCTO	1	0	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					2			
3	HCTU	1	2	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
					2			
4.1	HCBL	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
4.2	HCHV	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
4.3	HCHH	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
4.4	HCKA	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
4.5	HCTK	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
4.6	HCTN	1	3	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					32			
5	KTHO	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
6	KTHC	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
7	KTHI	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
8	KTVI	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
9	KTKS	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
10	KTGH	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
11	HCYS	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
12	KTQL	1	4	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
13	HCTT	1	4	1	4	1,0000	2.254.902	2.254.902
14	HCTT	1	4	2	4	1,0000	2.254.902	2.254.902
15	HCTT	1	4	3	4	1,0000	2.254.902	2.254.902
16	HCTT	1	4	4	4	1,0000	2.254.902	2.254.902
					6			
17.1	HCBO	1	5	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
17.2	HCMO	1	5	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
17.3	HCMS	1	5	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
17.4	HCTXG	1	5	1	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
17.5	HCYS	1	5	2	2	1,0000	2.254.902	2.254.902
					4			
18	KTTT	1	6	1	4	1,0000	2.254.902	2.254.902

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Y khoa K56 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.107.883	1.107.883
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.107.883	1.107.883
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	1.107.883	1.551.036
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					19			
17	HCGD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
	HCMS	1	3	1		1,4000	1.107.883	1.551.036
	YKYO	1	3	1		1,4000	1.107.883	1.551.036
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	1.107.883	1.421.414
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	1.107.883	1.421.414
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	1.107.883	1.421.414

Signature

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Y học dự phòng K17 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.107.883	1.107.883
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.107.883	1.107.883
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	1.107.883	1.551.036
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					15			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
15	HCTH	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
16	HCSK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
17	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					14			
18	HCDD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
19	HCGD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
20	YHKC	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
21	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
22	HCĐT	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
23	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
24	YHDL					1,4000	1.107.883	1.551.036
25	YHKR	1	3	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
26	HCMS					1,4000	1.107.883	1.551.036
27	HCNH					1,4000	1.107.883	1.551.036
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
					22			
7	HCYH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
8	YHDS	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
9	HCTN	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
10	HCPH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
11	HCUT	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
12	HCNB	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
13	HCNE	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
14	HCSP	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
15	HCNK	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
					25			
16	YHTI	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
17	YHTP	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
18	YHTP	1	4	2	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
19	HCBL	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
20	HCSK	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
21	HCHG	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
22	YHSD	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
23	YHNU	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
24	YHDE	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
25	YHSO	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
					11			
26	YHKE	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
27	YHVS	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
28	YHDO	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
29	YHAT	1	4	1	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
					16			
30	HCKS	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
31	YHTR	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
32	YHTX	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
33	YHGS	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
34	YKGM	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
35	HCYP	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
36	YHAT	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
37	YH DU	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
38	YHQL	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
39	YHDL	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
40	YHMA	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
41	YHTM	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
42	YHTK	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
43	YHRH	1	5	1	2	1,2902	1.107.883	1.429.391
44	YHKL	1	5	1	6	1,2902	1.107.883	1.429.391
45	YHTT	1	6	1	6	1,2902	1.107.883	1.429.391

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Răng hàm mặt K16 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.098.091	1.098.091
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.098.091	1.098.091
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.098.091	1.098.091
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
3	RHNNH	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
17	RHNNK	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
30	RHNNK	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
31	RHMT	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	1.098.091	1.405.666
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	1.098.091	1.405.666

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Dược sỹ đại học K19 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.133.151	1.133.151
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.133.151	1.133.151
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	1.133.151	1.586.411
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	1.133.151	1.586.411
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
16	DHDT					1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHĐH	1	3	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHĐC					1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHHS					1,4000	1.133.151	1.586.411



STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					27			
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
9	DHKH	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
10	DHKH	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					23			
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
19	DHXX	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					14			
22	DHĐB	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
27	DHĐO	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
28	DHĐA	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
32	DHKH	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	1.133.151	1.447.034
41	DHTT	1	6	1	4	1,2770	1.133.151	1.447.034

sls

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Cử nhân điều dưỡng K20 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		145				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					24			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	810.580	810.580
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	810.580	810.580
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	810.580	810.580
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
9	HCLS	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
					12			
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	810.580	810.580
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	810.580	810.580
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	810.580	810.580
14	ĐDTA	1	0	5	2	1,0000	810.580	810.580
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	810.580	810.580
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					20			
1	HCYH	1	2	1	4	1,4000	810.580	1.134.812
2	HCYH	1	2	2	5	1,4000	810.580	1.134.812
3	HCYH	1	2	3	3	1,4000	810.580	1.134.812
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
					16			
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
9	ĐDHS	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
10	HCHN	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
11	HCDD	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
12	HCDT	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
13	HCPP	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
14	HCTU	1	2	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
17	HCTC					1,4000	810.580	1.134.812
18	ĐDXS	1	3	1	2	1,4000	810.580	1.134.812
19	ĐDSK					1,4000	810.580	1.134.812
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							

Signature

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		145				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					21			
1	ĐDQL	1	4	1	3	1,3000	810.580	1.053.754
2	ĐDDC	1	4	1	4	1,3000	810.580	1.053.754
3	ĐDDC	1	4	2	5	1,3000	810.580	1.053.754
4	ĐDHL	1	2	1	3	1,3000	810.580	1.053.754
5	ĐDDN	1	4	1	3	1,3000	810.580	1.053.754
6	ĐDDO	1	4	1	3	1,3000	810.580	1.053.754
					20			
7	ĐDDN	1	4	2	5	1,3000	810.580	1.053.754
8	ĐDDO	1	4	2	5	1,3000	810.580	1.053.754
9	ĐDHS	1	4	1	2	1,3000	810.580	1.053.754
10	ĐDTT	1	4	1	4	1,3000	810.580	1.053.754
11	ĐDPH	1	4	1	2	1,3000	810.580	1.053.754
12	HCHY	1	4	1	2	1,3000	810.580	1.053.754
					32			
13	ĐDDH	1	4	1	3	1,2939	810.580	1.048.809
14	ĐDDS	1	4	1	3	1,2939	810.580	1.048.809
15	ĐDDN	1	4	2	4	1,2939	810.580	1.048.809
16	ĐDDS	1	4	2	4	1,2939	810.580	1.048.809
17	ĐDNG	1	4	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
18	ĐDCD	1	4	1	4	1,2939	810.580	1.048.809
19	ĐDTN	1	4	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
24	ĐDDD	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
25	HCKS	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
26	ĐDHG	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
27	ĐDGM	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
28	ĐDTH	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
29	ĐDCS	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
31	ĐDAT	1	5	1	2	1,2939	810.580	1.048.809
34	ĐDKL	1	5	1	4	1,2939	810.580	1.048.809
21	ĐDTT	1	6	1	4	1,2939	810.580	1.048.809

slh

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Xét nghiệm y học K7 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	835.097	835.097
2	HCGD	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
3	HCGD	1	0	2	1	1,0000	835.097	835.097
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	835.097	835.097
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	835.097	835.097
12	HCTO	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
13	HCTA	1	0	3	2	1,0000	835.097	835.097
14	HCTA	1	0	4	2	1,0000	835.097	835.097
					6			
15	KTTA	1	0	5	2	1,0000	835.097	835.097
16	KTHH	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
17	HCVL	1	0	1	2	1,0000	835.097	835.097
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					13			
1	HCPP	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
2	KTSH	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
3	HCGP	1	2	1	3	1,4000	835.097	1.169.136
4	KTSL	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
5	KTĐD	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
6	KTDL	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
					16			
7	KTSY	1	2	1	3	1,4000	835.097	1.169.136
8	HCMP	1	2	1	3	1,4000	835.097	1.169.136
9	KTTH	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
10	HCDT	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
11	HCTU	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
12	KTBH	1	2	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
13	HCBL	1	3	1	2	1,4000	835.097	1.169.136
	HCKA					1,4000	835.097	1.169.136
	HCTN					1,4000	835.097	1.169.136
	HCTK					1,4000	835.097	1.169.136
	HCHV					1,4000	835.097	1.169.136
	HCHH					1,4000	835.097	1.169.136

ch

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					13			
1	KTXN	1	4	1	2	1,3000	835.097	1.085.626
2	KTHO	1	4	1	3	1,3000	835.097	1.085.626
3	KTHO	1	4	2	2	1,3000	835.097	1.085.626
4	KTHH	1	4	1	3	1,3000	835.097	1.085.626
5	KTHH	1	4	2	3	1,3000	835.097	1.085.626
					39			
6	KTHH	1	4	3	2	1,3000	835.097	1.085.626
7	KTHS	1	4	1	2	1,3000	835.097	1.085.626
8	KTHS	1	4	2	3	1,3000	835.097	1.085.626
9	KTHS	1	4	3	3	1,3000	835.097	1.085.626
10	KTVS	1	4	1	2	1,3000	835.097	1.085.626
11	KTVS	1	4	2	3	1,3000	835.097	1.085.626
12	KTVS	1	4	3	3	1,3000	835.097	1.085.626
13	KTKS	1	4	1	3	1,3000	835.097	1.085.626
14	KTKS	1	4	2	3	1,3000	835.097	1.085.626
15	KTGB	1	4	1	3	1,3000	835.097	1.085.626
16	KTGB	1	4	2	3	1,3000	835.097	1.085.626
17	HCYS	1	4	1	2	1,3000	835.097	1.085.626
18	KTQL	1	4	1	3	1,3000	835.097	1.085.626
19	HCTT	1	4	1	4	1,3000	835.097	1.085.626
					22			
20	HCTT	1	4	2	4	1,2540	835.097	1.047.212
21	HCTT	1	4	3	4	1,2540	835.097	1.047.212
22	HCTT	1	4	4	4	1,2540	835.097	1.047.212
27	HCMS	1	5	1	2	1,2540	835.097	1.047.212
28	HCBO	1	5	1	2	1,2540	835.097	1.047.212
29	HCXG	1	5	1	2	1,2540	835.097	1.047.212
30	HCYS	1	5	2	2	1,2540	835.097	1.047.212
31	HCMO	1	5	1	2	1,2540	835.097	1.047.212
32	HCKL	1	5	1	4	1,2540	835.097	1.047.212
24	KTTT	1	6	1	4	1,2540	835.097	1.047.212

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Hệ sinh K3 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					24			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	810.537	810.537
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	810.537	810.537
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	810.537	810.537
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
7	HCLS	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
9	HCPL	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
					15			
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	810.537	810.537
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	810.537	810.537
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	810.537	810.537
14	HSTA	1	0	5	2	1,0000	810.537	810.537
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	810.537	810.537
16	HSKH	1	0	1	3	1,0000	810.537	810.537
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					20			
1	HCYH	1	2	1	4	1,4000	810.537	1.134.752
2	HCYH	1	2	2	5	1,4000	810.537	1.134.752
3	HCYH	1	2	3	3	1,4000	810.537	1.134.752
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
					21			
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
9	HSHS	1	2	1	3	1,4000	810.537	1.134.752
10	HCHN	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
11	HCTH	1	2	1	3	1,4000	810.537	1.134.752
12	HCDT	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
13	HCPP	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
14	HSDD	1	2	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
15	HSSK	1	2	1	3	1,4000	810.537	1.134.752
16	KTKS					1,4000	810.537	1.134.752
	HSTH	1	3	1	2	1,4000	810.537	1.134.752
	HCTC					1,4000	810.537	1.134.752

sh

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					22			
1	HSQL	1	4	1	3	1,3000	810.537	1.053.698
2	HSDD	1	4	1	2	1,3000	810.537	1.053.698
3	HSHL	1	4	1	3	1,3000	810.537	1.053.698
4	HSCS	1	4	1	2	1,3000	810.537	1.053.698
5	HSCS	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
6	HSCO	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
7	HSCC	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
					17			
8	HSSK	1	4	1	3	1,3000	810.537	1.053.698
9	HSPK	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
10	HSSK	1	4	1	2	1,3000	810.537	1.053.698
11	HSDS	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
12	HSCU	1	4	1	4	1,3000	810.537	1.053.698
					28			
13	HSCB	1	4	1	4	1,2148	810.537	984.640
14	HSTH	1	4	1	4	1,2148	810.537	984.640
15	HSTH	1	4	2	4	1,2148	810.537	984.640
16	SHSH	1	3	1	2	1,2148	810.537	984.640
17	HSBH	1	4	1	2	1,2148	810.537	984.640
19	HSDD	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
20	HSPH	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
21	HCYH	1	4	1	2	1,2148	810.537	984.640
22	HSCO	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
23	HSVS	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
24	HSCS	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
25	HSDD	1	5	1	2	1,2148	810.537	984.640
26	HSKL	1	5	1	4	1,2148	810.537	984.640
18	HSTT	1	6	1	4	1,2148	810.537	984.640

all

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông K55 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.107.883	1.107.883
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.107.883	1.107.883
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	1.107.883	1.107.883
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	1.107.883	1.107.883
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	1.107.883	1.551.036
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	1.107.883	1.551.036
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
					19			
17	HCGD	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036

all

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	1.107.883	1.551.036
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	1.107.883	1.551.036
	HCMS	1	3	1		1,4000	1.107.883	1.551.036
	YKYO	1	3	1		1,4000	1.107.883	1.551.036
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	1.107.883	1.440.248
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	1.107.883	1.440.248
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	1.107.883	1.440.248
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	1.107.883	1.440.248
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	1.107.883	1.421.414
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	1.107.883	1.421.414
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	1.107.883	1.421.414
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	1.107.883	1.421.414

ch

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Răng hàm mặt hệ liên thông K4 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.098.091	1.098.091
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.098.091	1.098.091
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.098.091	1.098.091
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.098.091	1.098.091
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
8	RHDD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	1.098.091	1.537.327

all

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	1.098.091	1.537.327
III		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
3	RHNH	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
17	RHNK	1	4	1	2	1,3000	1.098.091	1.427.518
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	1.098.091	1.427.518
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	1.098.091	1.427.518
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	1.098.091	1.405.666
30	RHNK	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
31	RHMT	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	1.098.091	1.405.666
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	1.098.091	1.405.666
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	1.098.091	1.405.666

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Dược sỹ đại học hệ liên thông K23 (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	1.133.151	1.133.151
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	1.133.151	1.133.151
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	1.133.151	1.133.151
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	1.133.151	1.133.151
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
4	DHBBH	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	1.133.151	1.586.411
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	1.133.151	1.586.411
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	1.133.151	1.586.411
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHĐH					1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHĐC					1,4000	1.133.151	1.586.411
	DHHS					1,4000	1.133.151	1.586.411

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					27			
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
9	DHKH	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
10	DHKH	1	4	1	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					23			
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	1.133.151	1.473.096
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
19	DHXXH	1	4	1	2	1,3000	1.133.151	1.473.096
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	1.133.151	1.473.096
					14			
22	DHĐB	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
27	DHĐO	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
28	DHĐA	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
32	DHKH	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	1.133.151	1.447.034
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	1.133.151	1.447.034
41	DHTT	1	6	1	4	1,2770	1.133.151	1.447.034

slu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Cử nhân điều dưỡng tại chức liên thông từ Cao đẳng lên Đại học K6
(Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		69				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					4			
1	ĐDTN	1	0	1	2	1,0000	981.158	981.158
2	HCTO	1	0	1	2	1,0000	981.158	981.158
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	ĐDTM	1	2	1	4	1,3000	981.158	1.275.505
2	ĐDTH	1	2	1	4	1,3000	981.158	1.275.505
3	ĐDDC	1	2	1	4	1,3000	981.158	1.275.505
4	ĐDNT	1	2	1	2	1,3000	981.158	1.275.505
5	HCDD	1	2	1	2	1,3000	981.158	1.275.505
6	HCPP	1	2	1	2	1,3000	981.158	1.275.505
7	HCTU	1	2	1	2	1,3000	981.158	1.275.505
8	HCTC	1	3	1	2	1,3000	981.158	1.275.505
	HCXS					1,3000	981.158	1.275.505
	HCSK					1,3000	981.158	1.275.505
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN							
					24			
1	ĐDQL	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
2	ĐDDC	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
3	ĐDHL	1	2	1	2	1,2000	981.158	1.177.390
4	ĐDDG	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
5	ĐDDI	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
6	ĐDHS	1	4	1	2	1,2000	981.158	1.177.390
7	ĐDTT	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
8	ĐDPH	1	4	1	2	1,2000	981.158	1.177.390
9	ĐDDU	1	4	1	3	1,2000	981.158	1.177.390
					19			
10	ĐDDA	1	4	1	3	1,0126	981.158	993.521
11	ĐDNG	1	4	1	2	1,0126	981.158	993.521
12	ĐDCD	1	4	1	3	1,0126	981.158	993.521
13	ĐDTN	1	4	1	2	1,0126	981.158	993.521
14	ĐDDD	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
15	HCKS	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
16	ĐDHG	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
17	HCGM	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
18	ĐDTH	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
19	ĐDCS	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
20	ĐDAT	1	5	1	2	1,0126	981.158	993.521
21	ĐDTT	1	6	1	3	1,0126	981.158	993.521

ĐH

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN

NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/6/20245
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

Kỹ thuật XNYH liên thông từ Cao đẳng lên Đại học K3
(Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC				Học phí		
		50				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					4			
1	HCTN	1	0	1	2	1,3000	1.369.806	1.780.748
2	HCTO	1	0	1	2	1,3000	1.369.806	1.780.748
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					4			
1	HCTU	1	2	1	2	1,6000	1.369.806	2.191.690
2	HCKS	1	3	1	2	1,6000	1.369.806	2.191.690
3	HCBL	1	3	1		1,6000	1.369.806	2.191.690
4	HCTN	1	3	1		1,6000	1.369.806	2.191.690
5	HCTK	1	3	1		1,6000	1.369.806	2.191.690
6	HCHV	1	3	1		1,6000	1.369.806	2.191.690
7	HCHH	1	3	1		1,6000	1.369.806	2.191.690
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					32			
1	HCHO	1	4	1	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
2	KTHC	1	4	1	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
3	KTHI	1	4	2	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
4	KTVI	1	4	2	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
5	KTKS	1	4	1	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
6	KTGH	1	4	2	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
7	HCYS	1	4	1	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
8	HCQL	1	4	1	2	1,5000	1.369.806	2.054.709
9	HCTT	1	4	1	4	1,5000	1.369.806	2.054.709
10	HCTT	1	4	2	4	1,5000	1.369.806	2.054.709
11	HCTT	1	4	3	4	1,5000	1.369.806	2.054.709
12	HCTT	1	4	4	4	1,5000	1.369.806	2.054.709
					10			
13	HCMS	1	5	1	2	1,2600	1.369.806	1.725.956
14	HCBO	1	5	1	2	1,2600	1.369.806	1.725.956
15	HCXG	1	5	1	2	1,2600	1.369.806	1.725.956
16	HCYS	1	5	2	2	1,2600	1.369.806	1.725.956
17	HCMO	1	5	1	2	1,2600	1.369.806	1.725.956
18	HCKL	1	5	1	4	1,2600	1.369.806	1.725.956
19	KTTT	1	6	1	4	1,2600	1.369.806	1.725.956

Alu

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa K55 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	723.696	723.696
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	723.696	723.696
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	723.696	723.696
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	723.696	723.696
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	723.696	723.696
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	723.696	723.696
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	723.696	723.696
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	723.696	723.696
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	723.696	723.696
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	723.696	1.013.174
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	723.696	1.013.174
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	723.696	1.013.174
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	723.696	1.013.174
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	723.696	1.013.174
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					19			
17	HCGD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
	HCMS	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
	YKYO	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	723.696	940.805
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	723.696	928.502
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng K16 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	723.695	723.695
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	723.695	723.695
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	723.695	723.695
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	723.695	723.695
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	723.695	723.695
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	723.695	723.695
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	723.695	723.695
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	723.695	723.695
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	723.695	723.695
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	723.695	723.695
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	723.695	723.695
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	723.695	723.695
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	723.695	1.013.173
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	723.695	1.013.173
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	723.695	1.013.173
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	723.695	1.013.173
					15			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	723.695	1.013.173
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	723.695	1.013.173
15	HCTH	1	2	1	3	1,4000	723.695	1.013.173
16	HCSK	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
17	HCTC	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
					14			
18	HCDD	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
19	HCGD	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
20	YHKC	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
21	HCPP	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
23	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
24	YHDL	1	3	1	2	1,4000	723.695	1.013.173
25	YHKR					1,4000	723.695	1.013.173
26	HCMS					1,4000	723.695	1.013.173
27	HCNH					1,4000	723.695	1.013.173
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
					22			
7	HCYH	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
8	YHDS	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
9	HCTN	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
10	HCPH	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
11	HCUT	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
12	HCNB	1	4	2	3	1,3000	723.695	940.804
13	HCNE	1	4	2	3	1,3000	723.695	940.804
14	HCSP	1	4	2	3	1,3000	723.695	940.804
15	HCNK	1	4	2	3	1,3000	723.695	940.804
					25			
16	YHTI	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
17	YHTP	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
18	YHTP	1	4	2	2	1,3000	723.695	940.804
19	HCBL	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
20	HCSK	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
21	HCHG	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
22	YHSD	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
23	YHNU	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
24	YHDE	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
25	YHSO	1	4	1	4	1,3000	723.695	940.804
					11			
26	YHKE	1	4	1	2	1,3000	723.695	940.804
27	YHVS	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
28	YHDO	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
29	YHAT	1	4	1	3	1,3000	723.695	940.804
					16			
30	HCKS	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
31	YHTR	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
32	YHTX	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
33	YHGS	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
34	YKGM	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
35	HCYP	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
36	YHAT	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
37	YH DU	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
38	YHQL	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
39	YHDL	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
40	YHMA	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
41	YHTM	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
42	YHTK	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
43	YHRH	1	5	1	2	1,2902	723.695	933.711
44	YHKL	1	5	1	6	1,2902	723.695	933.711
45	YHTT	1	6	1	6	1,2902	723.695	933.711

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt K15 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	717.299	717.299
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	717.299	717.299
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	717.299	717.299
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	717.299	717.299
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	717.299	717.299
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	717.299	717.299
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	717.299	717.299
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
3	RHNH	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	717.299	932.489
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
17	RHNK	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
30	RHNK	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
31	RHMT	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	717.299	918.214

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Cử nhân điều dưỡng K19 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		145				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					24			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	521.245	521.245
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	521.245	521.245
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	521.245	521.245
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
9	HCLS	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
					12			
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	521.245	521.245
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	521.245	521.245
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	521.245	521.245
14	ĐDTA	1	0	5	2	1,0000	521.245	521.245
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	521.245	521.245
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					20			
1	HCYH	1	2	1	4	1,4000	521.245	729.743
2	HCYH	1	2	2	5	1,4000	521.245	729.743
3	HCYH	1	2	3	3	1,4000	521.245	729.743
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
					16			
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
9	ĐDHS	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
10	HCHN	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
11	HCDD	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
12	HCDDT	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
13	HCPP	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
14	HCTU	1	2	1	2	1,4000	521.245	729.743
17	HCTC					1,4000	521.245	729.743
18	ĐDXS	1	3	1	2	1,4000	521.245	729.743
19	ĐDSK					1,4000	521.245	729.743
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					21			
1	ĐDQL	1	4	1	3	1,3000	521.245	677.619

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		145				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
2	ĐDDC	1	4	1	4	1,3000	521.245	677.619
3	ĐDDC	1	4	2	5	1,3000	521.245	677.619
4	ĐDHL	1	2	1	3	1,3000	521.245	677.619
5	ĐDDN	1	4	1	3	1,3000	521.245	677.619
6	ĐDDO	1	4	1	3	1,3000	521.245	677.619
					20			
7	ĐDDN	1	4	2	5	1,3000	521.245	677.619
8	ĐDDO	1	4	2	5	1,3000	521.245	677.619
9	ĐDHS	1	4	1	2	1,3000	521.245	677.619
10	ĐDTT	1	4	1	4	1,3000	521.245	677.619
11	ĐDPH	1	4	1	2	1,3000	521.245	677.619
12	HCHY	1	4	1	2	1,3000	521.245	677.619
					32			
13	ĐDDH	1	4	1	3	1,2939	521.245	674.439
14	ĐDDS	1	4	1	3	1,2939	521.245	674.439
15	ĐDDN	1	4	2	4	1,2939	521.245	674.439
16	ĐDDS	1	4	2	4	1,2939	521.245	674.439
17	ĐDNG	1	4	1	2	1,2939	521.245	674.439
18	ĐDCD	1	4	1	4	1,2939	521.245	674.439
19	ĐDTN	1	4	1	2	1,2939	521.245	674.439
24	ĐDDD	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
25	HCKS	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
26	ĐDHG	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
27	ĐDGM	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
28	ĐDTH	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
29	ĐDCS	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
31	ĐDAT	1	5	1	2	1,2939	521.245	674.439
34	ĐDKL	1	5	1	4	1,2939	521.245	674.439
21	ĐDTT	1	6	1	4	1,2939	521.245	674.439

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Xét nghiệm y học K6 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	537.010	537.010
2	HCGD	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
3	HCGD	1	0	2	1	1,0000	537.010	537.010
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	537.010	537.010
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	537.010	537.010
12	HCTO	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
13	HCTA	1	0	3	2	1,0000	537.010	537.010
14	HCTA	1	0	4	2	1,0000	537.010	537.010
					6			
15	KTTA	1	0	5	2	1,0000	537.010	537.010
16	KTHH	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
17	HCVL	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					13			
1	HCPP	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
2	KTSH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
3	HCGP	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
4	KTSL	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
5	KTĐD	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
6	KTDL	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
					16			
7	KTSY	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
8	HCMP	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
9	KTTH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
10	HCDT	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
11	HCTU	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
12	KTBH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
13	HCBL	1	3	1	2	1,4000	537.010	751.814
	KTKS					1,4000	537.010	751.814
	HCTN					1,4000	537.010	751.814
	HCTK					1,4000	537.010	751.814
	HCHV					1,4000	537.010	751.814
	HCHH					1,4000	537.010	751.814

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					13			
1	KTXN	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
2	KTHO	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
3	KTHO	1	4	2	2	1,3000	537.010	698.113
4	KTHH	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
5	KTHH	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
					39			
6	KTHH	1	4	3	2	1,3000	537.010	698.113
7	KTHS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
8	KTHS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
9	KTHS	1	4	3	3	1,3000	537.010	698.113
10	KTVS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
11	KTVS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
12	KTVS	1	4	3	3	1,3000	537.010	698.113
13	KTKS	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
14	KTKS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
15	KTGB	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
16	KTGB	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
17	HCYS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
18	KTQL	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
19	HCTT	1	4	1	4	1,3000	537.010	698.113
					22			
20	HCTT	1	4	2	4	1,2540	537.010	673.411
21	HCTT	1	4	3	4	1,2540	537.010	673.411
22	HCTT	1	4	4	4	1,2540	537.010	673.411
27	HCMS	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
28	HCBO	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
29	HCXG	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
30	HCYS	1	5	2	2	1,2540	537.010	673.411
31	HCMO	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
32	HCKL	1	5	1	4	1,2540	537.010	673.411
24	KTTT	1	6	1	4	1,2540	537.010	673.411

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học K18 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	740.201	740.201
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	740.201	740.201
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	740.201	740.201
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	740.201	740.201
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	740.201	740.201
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	740.201	740.201
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	740.201	1.036.281
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	740.201	1.036.281
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	740.201	1.036.281
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	740.201	1.036.281
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
	DHĐH					1,4000	740.201	1.036.281
	DHĐC					1,4000	740.201	1.036.281
	DHHS					1,4000	740.201	1.036.281
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	740.201	962.261
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					27			
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
9	DHKH	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
10	DHKH	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
					23			
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	740.201	962.261
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
19	DHXXH	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
					14			
22	DHDB	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
27	DHDO	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
28	DHDA	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
32	DHKH	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	740.201	945.237
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	740.201	945.237
21	DHTT	1	6	1	4	1,2770	740.201	945.237

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Hộ sinh K2 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					24			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	521.217	521.217
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	521.217	521.217
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	521.217	521.217
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
7	HCLS	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
9	HCPL	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
					15			
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	521.217	521.217
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	521.217	521.217
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	521.217	521.217
14	HSTA	1	0	5	2	1,0000	521.217	521.217
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	521.217	521.217
16	HSKH	1	0	1	3	1,0000	521.217	521.217
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					20			
1	HCYH	1	2	1	4	1,4000	521.217	729.704
2	HCYH	1	2	2	5	1,4000	521.217	729.704
3	HCYH	1	2	3	3	1,4000	521.217	729.704
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
					21			
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
9	HSHS	1	2	1	3	1,4000	521.217	729.704
10	HCHN	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
11	HCTH	1	2	1	3	1,4000	521.217	729.704
12	HCDT	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
13	HCPP	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
14	HSDD	1	2	1	2	1,4000	521.217	729.704
15	HSSK	1	2	1	3	1,4000	521.217	729.704
16	HCKS					1,4000	521.217	729.704
	HSTH	1	3	1	2	1,4000	521.217	729.704
	HCTC					1,4000	521.217	729.704

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		147				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					22			
1	HSOL	1	4	1	3	1,3000	521.217	677.582
2	HSDD	1	4	1	2	1,3000	521.217	677.582
3	HSHL	1	4	1	3	1,3000	521.217	677.582
4	HSCS	1	4	1	2	1,3000	521.217	677.582
5	HSCS	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
6	HSCO	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
7	HSCC	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
					17			
8	HSSK	1	4	1	3	1,3000	521.217	677.582
9	HSPK	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
10	HSSK	1	4	1	2	1,3000	521.217	677.582
11	HSDS	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
12	HSCU	1	4	1	4	1,3000	521.217	677.582
					28			
13	HSCB	1	4	1	4	1,2148	521.217	633.174
14	HSTH	1	4	1	4	1,2148	521.217	633.174
15	HSTH	1	4	2	4	1,2148	521.217	633.174
16	HSBS	1	3	1	2	1,2148	521.217	633.174
17	HSBH	1	4	1	2	1,2148	521.217	633.174
19	HSDD	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
20	HSPH	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
21	HCYH	1	4	1	2	1,2148	521.217	633.174
22	HSCO	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
23	HSVS	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
24	HSCS	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
25	HSDD	1	5	1	2	1,2148	521.217	633.174
26	HSKL	1	5	1	4	1,2148	521.217	633.174
18	HSTT	1	6	1	4	1,2148	521.217	633.174

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông K54 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	723.696	723.696
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	723.696	723.696
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	723.696	723.696
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	723.696	723.696
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	723.696	723.696
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	723.696	723.696
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	723.696	723.696
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	723.696	723.696
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	723.696	723.696
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	723.696	1.013.174
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	723.696	1.013.174
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	723.696	1.013.174
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	723.696	1.013.174
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	723.696	1.013.174
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					19			
17	HCGD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
	HCMS	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
	YKYO	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	723.696	940.805
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	723.696	928.502
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt liên thông K3 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	717.299	717.299
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	717.299	717.299
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	717.299	717.299
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	717.299	717.299
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	717.299	717.299
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	717.299	717.299
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	717.299	717.299
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
19	HXCS	1	0	1	2	1,0000	717.299	717.299
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	717.299	1.004.219
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	717.299	1.004.219
III	KHÔI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
3	RHNH	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	717.299	932.489
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
17	RHNK	1	4	1	2	1,3000	717.299	932.489
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	717.299	932.489
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	717.299	932.489
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	717.299	932.489
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	717.299	918.214
30	RHNK	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
31	RHMT	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	717.299	918.214
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	717.299	918.214
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	717.299	918.214

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học đại học liên thông K22 (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	740.201	740.201
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	740.201	740.201
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	740.201	740.201
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	740.201	740.201
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	740.201	740.201
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	740.201	740.201
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	740.201	740.201
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	740.201	740.201
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	740.201	1.036.281
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	740.201	1.036.281
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	740.201	1.036.281
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	740.201	1.036.281
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	740.201	1.036.281
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	740.201	1.036.281
	DHĐH					1,4000	740.201	1.036.281
	DHĐC					1,4000	740.201	1.036.281
	DHHS					1,4000	740.201	1.036.281
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	740.201	962.261
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
					27			
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
9	DHKH	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
10	DHKH	1	4	1	4	1,3000	740.201	962.261
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
					23			
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	740.201	962.261
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	740.201	962.261
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
19	DHXX	1	4	1	2	1,3000	740.201	962.261
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	740.201	962.261
					14			
22	DHĐB	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
27	DHĐO	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
28	DHĐA	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
32	DHKH	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	740.201	945.237
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	740.201	945.237
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	740.201	945.237
41	DHTT	1	6	1	4	1,2770	740.201	945.237

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa K54 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	721.464	721.464
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	721.464	721.464
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	721.464	721.464
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	721.464	721.464
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	721.464	721.464
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	721.464	721.464
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	721.464	721.464
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	721.464	721.464
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	721.464	721.464
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	721.464	1.010.050
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	721.464	1.010.050
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	721.464	1.010.050
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	721.464	1.010.050
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	721.464	1.010.050
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					19			
17	HCTT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
	HCMS	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
	YKYO	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	721.464	937.903
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	721.464	925.638
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng K15 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	721.234	721.234
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	721.234	721.234
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	721.234	721.234
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	721.234	721.234
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	721.234	721.234
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	721.234	721.234
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	721.234	721.234
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	721.234	721.234
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	721.234	721.234
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	721.234	721.234
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	721.234	721.234
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	721.234	721.234
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	721.234	1.009.728
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	721.234	1.009.728
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	721.234	1.009.728
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	721.234	1.009.728
					15			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	721.234	1.009.728
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	721.234	1.009.728
15	HCTH	1	2	1	3	1,4000	721.234	1.009.728
16	HCSK	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
17	HCTC	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
					14			
18	HCDD	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
19	HCGD	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
20	YHKC	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
21	HCPP	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
23	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
24	YHDL					1,4000	721.234	1.009.728
25	YHKR	1	3	1	2	1,4000	721.234	1.009.728
26	HCMS					1,4000	721.234	1.009.728
27	HCNH					1,4000	721.234	1.009.728
III		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
					22			
7	HCYH	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
8	YHDS	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
9	HCTN	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
10	HCPH	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
11	HCUT	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
12	HCNB	1	4	2	3	1,3000	721.234	937.604
13	HCNE	1	4	2	3	1,3000	721.234	937.604
14	HCSP	1	4	2	3	1,3000	721.234	937.604
15	HCNK	1	4	2	3	1,3000	721.234	937.604
					25			
16	YHTI	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
17	YHTP	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
18	YHTP	1	4	2	2	1,3000	721.234	937.604
19	HCBL	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
20	HCSK	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
21	HCHG	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
22	YHSD	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
23	YHNU	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
24	YHDE	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
25	YHSO	1	4	1	4	1,3000	721.234	937.604
					11			
26	YHKE	1	4	1	2	1,3000	721.234	937.604
27	YHVS	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
28	YHDO	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
29	YHAT	1	4	1	3	1,3000	721.234	937.604
					16			
30	HCKS	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
31	YHTR	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
32	YHTX	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
33	YHGS	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
34	YKGM	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
35	HCYP	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
36	YHAT	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
37	YH DU	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
38	YHQL	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
39	YHDL	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
40	YHMA	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
41	YHTM	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
42	YHTK	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
43	YHRH	1	5	1	2	1,2902	721.234	930.536
44	YHKL	1	5	1	6	1,2902	721.234	930.536
45	YHTT	1	6	1	6	1,2902	721.234	930.536

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt K14 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	714.867	714.867
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	714.867	714.867
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	714.867	714.867
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	714.867	714.867
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	714.867	714.867
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	714.867	714.867
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	714.867	714.867
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
14	RHCD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
3	RHNH	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	714.867	929.327
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
17	RHNC	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
30	RHNC	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	714.867	915.101
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	714.867	915.101

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Được sỹ đại học K17 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	736.247	736.247
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	736.247	736.247
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	736.247	736.247
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	736.247	736.247
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	736.247	736.247
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	736.247	736.247
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	736.247	1.030.746
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	736.247	1.030.746
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	736.247	1.030.746
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	736.247	1.030.746
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
	DHDH					1,4000	736.247	1.030.746
	DHDC					1,4000	736.247	1.030.746
	DHHS					1,4000	736.247	1.030.746
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	736.247	957.121

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
					27			
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121
9	DHKH	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
10	DHKH	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
					23			
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	736.247	957.121
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121
19	DHXX	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121
					14			
22	DHDB	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
27	DHDO	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
28	DHDA	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
32	DHKH	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	736.247	940.187
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	736.247	940.187
21	DHTT	1	6	1	4	1,2770	736.247	940.187

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông K53 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG				34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	721.464	721.464
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	721.464	721.464
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	721.464	721.464
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	721.464	721.464
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	721.464	721.464
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	721.464	721.464
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	721.464	721.464
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	721.464	721.464
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	721.464	721.464
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH				22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	721.464	1.010.050
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	721.464	1.010.050
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	721.464	1.010.050
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	721.464	1.010.050
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	721.464	1.010.050
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					19			
17	HCTT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
	HCMS	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
	YKYO	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	721.464	937.903
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	721.464	925.638
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt hệ liên thông K2 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	714.867	714.867
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	714.867	714.867
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	714.867	714.867
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	714.867	714.867
					10			
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	714.867	714.867
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	714.867	714.867
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	714.867	714.867
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	714.867	714.867
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					21			
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
					16			
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
14	RHCD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
					23			
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	714.867	1.000.814
22	HCĐT	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ DHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		206				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	714.867	1.000.814
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					20			
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
3	RHNH	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
					40			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	714.867	929.327
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
17	RHNC	1	4	1	2	1,3000	714.867	929.327
18	RHPI	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
					19			
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	714.867	929.327
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	714.867	929.327
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	714.867	929.327
					23			
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	714.867	915.101
30	RHNC	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	714.867	915.101
37	RHKL	1	5	1	6	1,2801	714.867	915.101
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	714.867	915.101

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Dược sỹ đại học hệ liên thông K21 (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	736.247	736.247
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	736.247	736.247
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	736.247	736.247
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
					12			
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	736.247	736.247
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	736.247	736.247
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	736.247	736.247
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	736.247	736.247
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	736.247	736.247
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					23			
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	736.247	1.030.746
					22			
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	736.247	1.030.746
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	736.247	1.030.746
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	736.247	1.030.746
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	736.247	1.030.746
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	736.247	1.030.746
	DHĐH					1,4000	736.247	1.030.746
	DHĐC					1,4000	736.247	1.030.746
	DHHS					1,4000	736.247	1.030.746
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					14			
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	736.247	957.121

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học			
		169				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121	
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
					27				
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121	
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121	
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121	
9	DHKKH	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
10	DHKKH	1	4	1	4	1,3000	736.247	957.121	
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121	
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
					23				
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	736.247	957.121	
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	736.247	957.121	
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121	
19	DHXXH	1	4	1	2	1,3000	736.247	957.121	
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	736.247	957.121	
					14				
22	DHĐB	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
27	DHĐO	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
28	DHĐA	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
32	DHKKH	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	736.247	940.187	
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	736.247	940.187	
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	736.247	940.187	
21	DHTT	1	6	1	4	1,2770	736.247	940.187	

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa K53 (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG						
			44				
1	PML	1	3	1	1,0000	772.715	772.715
2	VCP	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
3	HCM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
4	PSM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
5	PHE	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
6	PHE	1	1	2	1,0000	772.715	772.715
7	MIE	1	4	1	1,0000	772.715	772.715
8	BLA	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
9	SSO	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
10	PEM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
11	BAS	1	3	1	1,0000	772.715	772.715
12	BAS	1	3	2	1,0000	772.715	772.715
13	GIF	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
14	ENG	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
15	ENG	1	2	2	1,0000	772.715	772.715
16	ENG	1	2	3	1,0000	772.715	772.715
17	ENG	1	2	4	1,0000	772.715	772.715
18	ENG	1	2	5	1,0000	772.715	772.715
19	ENG	1	2	6	1,0000	772.715	772.715
20	ENG	1	2	7	1,0000	772.715	772.715
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						
			60				
1	CPR	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
2	MEI	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
3	EPI	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
4	CEH	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
5	EOH	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
6	HMP	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
7	NFS	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
8	MSR	1	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
9	BME	2	4	3	1,5000	772.715	1.159.073
10	BME	2	5	1	1,5000	772.715	1.159.073
11	BME	2	5	2	1,5000	772.715	1.159.073
12	CAR	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
13	CPH	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
14	DIG	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
15	ERM	2	3	1	1,5000	772.715	1.159.073
16	HEM	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
17	IDI	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
18	NER	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
19	POM	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
20	POM	2	2	2	1,5000	772.715	1.159.073
21	POM	2	2	3	1,5000	772.715	1.159.073

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
22	PRO	2	1	1	1,5000	772.715	1.159.073
23	PRO	2	1	2	1,5000	772.715	1.159.073
24	PRO	2	1	3	1,5000	772.715	1.159.073
25	RES	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
26	SMB	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
27	URI	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
28	AME	5	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
	OHE				1,5000	772.715	1.159.073
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
			56				
1	BIN	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
2	BSU	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
3	DER	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
4	IME	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
5	IME	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
6	IME	3	5	3	1,3000	772.715	1.004.530
7	INF	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
8	OGY	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
9	OGY	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
10	OPH	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
11	OST	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
12	OTO	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
13	PSY	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
14	SUR	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
15	SUR	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
16	TPD	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
17	GPR	4	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
18	ANE	5	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
19	FME	5	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
	FAM				1,3000	772.715	1.004.530
			30				
20	SUR	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
21	TME	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
22	NEU	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
23	OGY	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
24	ONC	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
25	PED	3	3	2	1,1562	772.715	893.415
26	PED	3	4	1	1,1562	772.715	893.415
27	PED	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
28	REH	3	2	1	1,1562	772.715	893.415

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng K14 (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		189			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG						
			22				
1	PML	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
2	VCP	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
3	HCM	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
4	PRO	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
5	PHE	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
6	PHE	1	1	2	1,0000	712.956	712.956
7	MIE	1	4	1	1,0000	712.956	712.956
8	BLW	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
9	SSO	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
10	PEM	1	2	1	1,0000	712.956	712.956
			21				-
11	GIF	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
12	ENG	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
13	ENG	1	3	2	1,0000	712.956	712.956
14	CHE	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
15	MGE	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
16	ENG	1	3	3	1,0000	712.956	712.956
17	ENG	1	3	4	1,0000	712.956	712.956
			3				-
18	MPH	1	3	1	1,0000	712.956	712.956
			2				-
19	AIF	5	2	1	1,0000	712.956	712.956
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-
			2				-
1	RME	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
			2				-
2	PSE	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
			20				-
3	ANA	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
4	PHI	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
5	PAR	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
6	PPA	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
7	BIC	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
8	MIC	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
9	HMP	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
			7				-
10	NFS	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
11	COM	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
12	PHA	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
			7				-
13	FNU	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
14	IMU	2	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
15	STR	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
			14				-
16	APA	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		189			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
17	HIS	2	3	1	1,5000	712.956	1.069.434
18	IDI	5	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
19	PMP	4	2	1	1,5000	712.956	1.069.434
20	EEC	2	4	1	1,5000	712.956	1.069.434
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-
			12				-
1	IME	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
2	IME	3	2	2	1,3000	712.956	926.843
3	SUR	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
4	SUR	3	2	2	1,3000	712.956	926.843
5	ENT	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
6	OPH	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
			28				-
7	IME	3	4	4	1,3000	712.956	926.843
8	SUR	3	4	4	1,3000	712.956	926.843
9	OGY	3	3	1	1,3000	712.956	926.843
10	OGY	3	4	2	1,3000	712.956	926.843
11	PED	3	3	1	1,3000	712.956	926.843
12	PED	3	4	2	1,3000	712.956	926.843
13	PSY	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
14	INF	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
15	TPD	3	2	1	1,3000	712.956	926.843
			12				-
16	SUR	3	2	3	1,3000	712.956	926.843
17	IME	3	2	3	1,3000	712.956	926.843
18	HEI	5	2	1	1,3000	712.956	926.843
19	ANE	5	2	1	1,3000	712.956	926.843
20	TME	5	2	1	1,3000	712.956	926.843
21	FME	5	2	1	1,3000	712.956	926.843
			37				-
22	PMP	4	2	2	1,7963	712.956	1.280.701
23	EHE	3	3	1	1,7963	712.956	1.280.701
24	EHE	3	2	2	1,7963	712.956	1.280.701
25	OCH	3	3	1	1,7963	712.956	1.280.701
26	OCH	3	2	2	1,7963	712.956	1.280.701
27	EPI	3	3	1	1,7963	712.956	1.280.701
28	EPI	3	3	2	1,7963	712.956	1.280.701
29	NFS	3	4	2	1,7963	712.956	1.280.701
30	CHR	3	3	1	1,7963	712.956	1.280.701
31	DER	5	2	1	1,7963	712.956	638.234
32	ONC	5	2	1	1,7963	712.956	638.234
33	NEU	5	2	1	1,7963	712.956	638.234
34	TJF	5	2	1	1,7963	712.956	638.234
35	PMP	4	4	3	1,7963	712.956	1.280.701

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt K13 (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG						
			22				
1	PML	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
2	VCP	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
3	HCM	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
4	PRO	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
5	PHE	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
6	PHE	1	1	2	1,0000	766.679	766.679
7	MIE	1	4	1	1,0000	766.679	766.679
8	BLW	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
9	SSO	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
10	PEM	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
			21				-
11	GIF	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
12	ENG	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
13	ENG	1	3	2	1,0000	766.679	766.679
14	CHE	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
15	MGE	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
16	ENG	1	3	3	1,0000	766.679	766.679
17	ENG	1	3	4	1,0000	766.679	766.679
			3				-
18	MPH	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-
			2				-
1	RME	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			2				-
2	PSE	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			3				-
3	EOH	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			20				-
4	ANA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
5	PHI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
6	PAR	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
7	PPA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
8	BIC	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
9	MIC	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
10	HMP	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			7				-
11	NFS	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
12	COM	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
13	PHA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			7				-
14	FNU	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
15	IMU	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
16	STR	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			23				-
17	COP_R	4	2	1	1,5000	766.679	1.150.019

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
18	DAN	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
19	DAN	2	3	2	1,5000	766.679	1.150.019
20	DBI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
21	DBI	2	2	2	1,5000	766.679	1.150.019
22	CSI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
23	DEM	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
24	DRG	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
25	APA	5	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
	EPI	5			1,5000	766.679	1.150.019
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-
			12				-
1	IME	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
2	IME	3	2	2	1,3000	766.679	996.683
3	SUR	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
4	SUR	3	2	2	1,3000	766.679	996.683
5	ENT	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
6	OPH	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
			8				-
7	SUR	3	2	3	1,3000	766.679	996.683
8	IME	3	2	3	1,3000	766.679	996.683
9	ANE	5	2	1	1,3000	766.679	996.683
10	TME	5	2	1	1,3000	766.679	996.683
	HEI				1,3000	766.679	996.683
			2				-
11	DER	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
			64				-
12	IME	3	2	4	1,1373	766.679	871.930
13	SUR	3	2	4	1,1373	766.679	871.930
14	OBG	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
15	PED	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
16	DEO	3	4	1	1,1373	766.679	871.930
17	DEO	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
18	MFS	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
19	MFS	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
20	OPA	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
21	OPA	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
22	EDO	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
23	EDO	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
24	DFC	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
25	DFC	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
26	PRD	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
27	PRD	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
28	ORD	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
29	ORD	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
30	RPR	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
31	RPR	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
32	FPR	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
33	FPR	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
34	DCO	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
35	COP_R	4	4	2	1,1373	766.679	871.930

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông K52 (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ LTCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG						
			44				
1	PML	1	3	1	1,0000	772.715	772.715
2	VCP	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
3	HCM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
4	PSM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
5	PHE	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
6	PHE	1	1	2	1,0000	772.715	772.715
7	MIE	1	4	1	1,0000	772.715	772.715
8	BLA	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
9	SSO	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
10	PEM	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
11	BAS	1	3	1	1,0000	772.715	772.715
12	BAS	1	3	2	1,0000	772.715	772.715
13	GIF	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
14	ENG	1	2	1	1,0000	772.715	772.715
15	ENG	1	2	2	1,0000	772.715	772.715
16	ENG	1	2	3	1,0000	772.715	772.715
17	ENG	1	2	4	1,0000	772.715	772.715
18	ENG	1	2	5	1,0000	772.715	772.715
19	ENG	1	2	6	1,0000	772.715	772.715
20	ENG	1	2	7	1,0000	772.715	772.715
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						
			60				
1	CPR	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
2	MEI	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
3	EPI	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
4	CEH	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
5	EOH	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
6	HMP	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
7	NFS	4	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
8	MSR	1	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
9	BME	2	4	3	1,5000	772.715	1.159.073
10	BME	2	5	1	1,5000	772.715	1.159.073
11	BME	2	5	2	1,5000	772.715	1.159.073
12	CAR	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
13	CPH	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
14	DIG	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
15	ERM	2	3	1	1,5000	772.715	1.159.073
16	HEM	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
17	IDI	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
18	NER	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
19	POM	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
20	POM	2	2	2	1,5000	772.715	1.159.073
21	POM	2	2	3	1,5000	772.715	1.159.073
22	PRO	2	1	1	1,5000	772.715	1.159.073
23	PRO	2	1	2	1,5000	772.715	1.159.073

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ LTCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		190			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
24	PRO	2	1	3	1,5000	772.715	1.159.073
25	RES	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
26	SMB	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
27	URI	2	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
28	AME	5	2	1	1,5000	772.715	1.159.073
	OHE				1,5000	772.715	1.159.073
III	KHÔI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
			56				
1	BIN	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
2	BSU	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
3	DER	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
4	IME	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
5	IME	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
6	IME	3	5	3	1,3000	772.715	1.004.530
7	INF	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
8	OGY	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
9	OGY	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
10	OPH	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
11	OST	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
12	OTO	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
13	PSY	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
14	SUR	3	3	2	1,3000	772.715	1.004.530
15	SUR	3	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
16	TPD	3	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
17	GPR	4	4	1	1,3000	772.715	1.004.530
18	FME	5	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
19	ANE	5	2	1	1,3000	772.715	1.004.530
	FAM				1,3000	772.715	1.004.530
			30				
20	SUR	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
21	TME	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
22	NEU	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
23	OGY	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
24	ONC	3	2	1	1,1562	772.715	893.415
25	PED	3	3	2	1,1562	772.715	893.415
26	PED	3	4	1	1,1562	772.715	893.415
27	PED	3	5	3	1,1562	772.715	893.415
28	REH	3	2	1	1,1562	772.715	893.415

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt hệ liên thông K1 (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ LTCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG						
			22				
1	PML	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
2	VCP	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
3	HCM	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
4	PRO	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
5	PHE	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
6	PHE	1	1	2	1,0000	766.679	766.679
7	MIE	1	4	1	1,0000	766.679	766.679
8	BLW	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
9	SSO	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
10	PEM	1	2	1	1,0000	766.679	766.679
			21				-
11	GIF	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
12	ENG	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
13	ENG	1	3	2	1,0000	766.679	766.679
14	CHE	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
15	MGE	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
16	ENG	1	3	3	1,0000	766.679	766.679
17	ENG	1	3	4	1,0000	766.679	766.679
			3				-
18	MPH	1	3	1	1,0000	766.679	766.679
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH						-
			2				-
1	RME	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			2				-
2	PSE	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			3				-
3	EOH	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			20				-
4	ANA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
5	PHI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
6	PAR	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
7	PPA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
8	BIC	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
9	MIC	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
10	HMP	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
			7				-
11	NFS	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
12	COM	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
13	PHA	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			7				-
14	FNU	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
15	IMU	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
16	STR	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
			23				-
17	COP_R	4	2	1	1,5000	766.679	1.150.019

STT	TC	Mã TC			Học phí hệ LTCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		196			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
18	DAN	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
19	DAN	2	3	2	1,5000	766.679	1.150.019
20	DBI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
21	DBI	2	2	2	1,5000	766.679	1.150.019
22	CSI	2	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
23	DEM	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
24	DRG	2	2	1	1,5000	766.679	1.150.019
25	APA	5	3	1	1,5000	766.679	1.150.019
	EPI	5			1,5000	766.679	1.150.019
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						-
			12				-
1	IME	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
2	IME	3	2	2	1,3000	766.679	996.683
3	SUR	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
4	SUR	3	2	2	1,3000	766.679	996.683
5	ENT	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
6	OPH	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
			8				-
7	SUR	3	2	3	1,3000	766.679	996.683
8	IME	3	2	3	1,3000	766.679	996.683
9	ANE	5	2	1	1,3000	766.679	996.683
10	TME	5	2	1	1,3000	766.679	996.683
	HEI				1,3000	766.679	996.683
			2				-
11	DER	3	2	1	1,3000	766.679	996.683
			64				-
12	IME	3	2	4	1,1373	766.679	871.930
13	SUR	3	2	4	1,1373	766.679	871.930
14	OBG	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
15	PED	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
16	DEO	3	4	1	1,1373	766.679	871.930
17	DEO	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
18	MFS	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
19	MFS	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
20	OPA	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
21	OPA	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
22	EDO	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
23	EDO	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
24	DFC	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
25	DFC	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
26	PRD	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
27	PRD	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
28	ORD	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
29	ORD	3	2	2	1,1373	766.679	871.930
30	RPR	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
31	RPR	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
32	FPR	3	3	1	1,1373	766.679	871.930
33	FPR	3	3	2	1,1373	766.679	871.930
34	DCO	3	2	1	1,1373	766.679	871.930
35	COP R	4	4	2	1,1373	766.679	871.930

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa hệ song bằng (Áp dụng cho SB YK54)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	721.464	721.464
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	721.464	721.464
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	721.464	721.464
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	721.464	721.464
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	721.464	721.464
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	721.464	721.464
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	721.464	721.464
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	721.464	721.464
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	721.464	721.464
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	721.464	721.464
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	721.464	721.464
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	721.464	1.010.050
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	721.464	1.010.050
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	721.464	1.010.050
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					8			
8	HCHH	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	721.464	1.010.050
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	721.464	1.010.050
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
					19			
17	HCTT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	721.464	1.010.050
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	721.464	1.010.050
	HCMS	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
	YKYO	1	3	1		1,4000	721.464	1.010.050
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	721.464	937.903
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	721.464	937.903
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	721.464	937.903
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	721.464	937.903
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	721.464	937.903
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	721.464	925.638
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	721.464	925.638
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	721.464	925.638

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa hệ song bằng (Áp dụng cho SB YK55)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	723.696	723.696
3	HCGD	1	0	1	8	1,0000	723.696	723.696
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	723.696	723.696
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	723.696	723.696
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
					14			
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	723.696	723.696
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	723.696	723.696
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	723.696	723.696
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	723.696	723.696
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	723.696	723.696
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	723.696	723.696
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	723.696	723.696
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					22			
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	723.696	1.013.174
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	723.696	1.013.174
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	723.696	1.013.174
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					8			
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	723.696	1.013.174
					12			
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
13	HCTK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	723.696	1.013.174
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
					19			
17	HCGD	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		205				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
23	HCTH	1	2	1	3	1,4000	723.696	1.013.174
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	723.696	1.013.174
	HCMS	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
	YKYO	1	3	1		1,4000	723.696	1.013.174
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					24			
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	723.696	940.805
					22			
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	723.696	940.805
					29			
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	723.696	940.805
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	723.696	940.805
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	723.696	940.805
					21			
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	723.696	928.502
27	YKGM	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
30	HCKS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	723.696	928.502
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	723.696	928.502

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ CHO TỪNG HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-ĐHYD ngày 16/06/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Xét nghiệm y học hệ song bằng (Áp dụng cho SB XNYH K6)

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG							
					34			
1	HCGD	1	0	1	8	1,0000	537.010	537.010
2	HCGD	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
3	HCGD	1	0	2	1	1,0000	537.010	537.010
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	537.010	537.010
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	537.010	537.010
12	HCTO	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
13	HCTA	1	0	3	2	1,0000	537.010	537.010
14	HCTA	1	0	4	2	1,0000	537.010	537.010
					6			
15	KTТА	1	0	5	2	1,0000	537.010	537.010
16	KTHH	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
17	HCVL	1	0	1	2	1,0000	537.010	537.010
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH							
					13			
1	HCPP	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
2	KTSH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
3	HCGP	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
4	KTSL	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
5	KTĐD	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
6	KTDL	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
					16			
7	KTSY	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
8	HCMP	1	2	1	3	1,4000	537.010	751.814
9	KTHH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
10	HCDT	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
11	HCTU	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
12	KTБH	1	2	1	2	1,4000	537.010	751.814
13	HCBL	1	3	1	2	1,4000	537.010	751.814
	KTKS					1,4000	537.010	751.814
	HCTN					1,4000	537.010	751.814
	HCTK					1,4000	537.010	751.814
	HCHV					1,4000	537.010	751.814
	HCHH					1,4000	537.010	751.814

ch

STT	TC	Mã TC				Học phí hệ ĐHCQ áp dụng cho tất cả các lần học		
		143				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
					13			
1	KTXN	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
2	KTHO	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
3	KTHO	1	4	2	2	1,3000	537.010	698.113
4	KTHH	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
5	KTHH	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
					39			
6	KTHH	1	4	3	2	1,3000	537.010	698.113
7	KTHS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
8	KTHS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
9	KTHS	1	4	3	3	1,3000	537.010	698.113
10	KTVS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
11	KTVS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
12	KTVS	1	4	3	3	1,3000	537.010	698.113
13	KTKS	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
14	KTKS	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
15	KTGB	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
16	KTGB	1	4	2	3	1,3000	537.010	698.113
17	HCYS	1	4	1	2	1,3000	537.010	698.113
18	KTQL	1	4	1	3	1,3000	537.010	698.113
19	HCTT	1	4	1	4	1,3000	537.010	698.113
					22			
20	HCTT	1	4	2	4	1,2540	537.010	673.411
21	HCTT	1	4	3	4	1,2540	537.010	673.411
22	HCTT	1	4	4	4	1,2540	537.010	673.411
27	HCMS	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
28	HCBO	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
29	HCTXG	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
30	HCYS	1	5	2	2	1,2540	537.010	673.411
31	HCMO	1	5	1	2	1,2540	537.010	673.411
32	HCKL	1	5	1	4	1,2540	537.010	673.411
24	KTTT	1	6	1	4	1,2540	537.010	673.411